

Phụ lục III
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày /02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	36.000	-	-
2	Phường An Bình	36.000	-	-
3	Phường Bình Tân	36.000	32.000	29.000
4	Phường Đạt Hiếu	36.000	-	-
5	Phường Đoàn Kết	36.000	-	-
6	Phường Thiện An	36.000	-	-
7	Phường Thống Nhất	36.000	32.000	29.000
8	Xã Bình Thuận	30.000	28.000	
9	Xã Cư Bao	30.000	28.000	
10	Xã Ea Drông	33.000	29.000	26.000
	Xã Ea Drông (Cũ: Xã Ea Blang)	33.000		26.000
11	Xã Ea Siên	33.000	29.000	26.000
	Xã Ea Siên (Cũ: Xã Ea Blang)		29.000	26.000

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Các phường: An Lạc, An Bình, Đạt Hiếu, Thiện An, Đoàn Kết

- Tính 1 vị trí trên địa bàn từng phường

1.2. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Cánh đồng Quyết Tiến, cánh đồng Hà Trù;

- Vị trí 2: Cánh đồng Nam Hồng;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.3. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Lầy Trùm Ba, Lầy Đồng Cường, Lầy Hàm Heo;

- Vị trí 2: Lầy Cảnh, Lầy Hồng, Lầy Lộc, Lầy Tín, Lầy Đồng Dổi;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1. 4. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 6, thôn Chà Là, buôn Dut, buôn Pon 1, buôn Pon 2, buôn Quấn B;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.5. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 5, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3, 9A, 9B;-

Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.6. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Mũch Thượng, Ea Drông, Ea Tung, Ea Ngách;Xã Ea Drông (Cũ : xã Ea Blang): Các thôn Quyết Thắng, Đông Xuân, buôn Tring 4

- Vị trí 2: Cánh đồng Ea Mũch Hạ, Ea Mrông;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.7. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1A, 1B;

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6A, thôn 7, buôn Mlang, Buôn Dlung 1A, 2B, Ea Kly; (Ea Blang cũ): Buôn Trang;

- Vị trí 3: Khu vực còn lại.

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	43.000	39.000	-
2	Phường An Bình	43.000	39.000	36.000
3	Phường Bình Tân	43.000	39.000	-
4	Phường Đạt Hiếu	43.000	39.000	-
5	Phường Đoàn Kết	43.000	39.000	36.000
6	Phường Thiện An	43.000	39.000	36.000
7	Phường Thống Nhất	43.000	39.000	36.000
8	Xã Bình Thuận	36.000	32.000	-
9	Xã Cư Bao	36.000	32.000	29.000
10	Xã Ea Drông	36.000	32.000	29.000
	Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang):	36.000	32.000	29.000
11	Xã Ea Siên	36.000	32.000	29.000
	Xã Ea Siên (Cũ: xã Ea Blang):			29.000

2.1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 3, 4, 5, 6, 7, 9; buôn Tring 1, 2, 3;
- Vị trí 2: Khu vực còn lại.

2.2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 10, 11, 12;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2.4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 1, Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 1, 2, Tân Lập 1, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 3, 5;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 5, 7;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp Thành 4, Tân Hà 1;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố Tân Hà 2, Tân Hà 3, Tân Hà 4;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2.9. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1, Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;
- Vị trí 2: Các thôn 8, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.10. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnă, Trâp, Pheo, Sing A, Kmiên, Tung Krăk, Dhu, Sing B, ALê Gô;

Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang): Các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, Buôn Tring 4

- Vị trí 2: Thôn 7, buôn KJoh A, buôn KJoh B;

Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang): Thôn Tân Hợp(Cũ: Các thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa);

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 7, 8, buôn DLung 2;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	105.000	83.000	
2	Phường An Bình	105.000	83.000	75.000
3	Phường Bình Tân	65.000	59.000	
4	Phường Đạt Hiếu	98.000	77.000	70.000
5	Phường Đoàn Kết	65.000	59.000	56.000
6	Phường Thiện An	68.000	63.000	59.000
7	Phường Thống Nhất	65.000	59.000	56.000
8	Xã Bình Thuận	52.000	46.000	
9	Xã Cư Bao	52.000	46.000	42.000
10	Xã Ea Drông	52.000	46.000	42.000
	Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang):	52.000	46.000	42.000
11	Xã Ea Siên	41.000	46.000	42.000
	Xã Ea Siên (Cũ: xã Ea Blang):			42.000

3.1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 3, 4, 5, 6, 7, 9, buôn Tring 1, 2, 3

- Vị trí 2: Khu vực còn lại

3.2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 10, 11, 12;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 1, Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 1, 2, Tân Lập 1, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 7,
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 3, 5;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 5, 7;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp Thành 4, Tân Hà 1;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố Tân Hà 2, Tân Hà 3, Tân Hà 4;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.9. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1, Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;
- Vị trí 2: Các thôn 8, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.10. Xã Ea Drông

Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnê, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên;

Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang): Các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, Buôn Tring 4

- Vị trí 2: Thôn 7; Các buôn Tung Krăk, Dhu, KJoh A, KJoh B, Sing B, ALê Gô;

Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang): Thôn Tân Hợp(Cũ: Các thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa);

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 7, 8, buôn DLung 2;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Phường An Lạc	15.000
2	Phường An Bình	15.000
3	Phường Đạt Hiếu	15.000
4	Phường Thiện An	15.000
5	Phường Đoàn Kết	15.000
6	Phường Thống Nhất	15.000
7	Phường Bình Tân	15.000
8	Xã Bình Thuận	11.000
9	Xã Cư Bao	11.000
10	Xã Ea Drông	11.000
	Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang):	11.000
11	Xã Ea Siên	11.000
	Xã Ea Siên (Cũ: xã Ea Blang):	11.000

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường An Lạc	25.000	21.000

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh	
		Vị trí 1	Vị trí 2
2	Phường An Bình	25.000	21.000
3	Phường Đạt Hiếu	25.000	21.000
4	Phường Thiện An	25.000	21.000
5	Phường Đoàn Kết	25.000	21.000
6	Phường Thống Nhất	25.000	21.000
7	Phường Bình Tân	25.000	21.000
8	Xã Bình Thuận	22.000	18.000
9	Xã Cư Bao	22.000	18.000
10	Xã Ea Drông	22.000	18.000
	Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang):	22.000	18.000
11	Xã Ea Siên	18.000	18.000
	Xã Ea Siên (Cũ: xã Ea Blang):		18.000

5.1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 4, 5, 6, 7, 9;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5.2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 4, 9;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 6, Đạt Hiếu 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5.5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5.7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp Thành 4, Tân Hà 1;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.9. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1, Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5.10. Xã Ea Drông

Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnẻ, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên

Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang): Các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, Buôn Tring 4

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Giá đất ở tại nông thôn:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Bình Thuận			
1	Đường vào Trung tâm xã	Quốc lộ 14	Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa đất 75, TĐĐ số 11)	750.000
		Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa đất 75, TĐĐ số 11)	Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa đất 62, TĐĐ số 78)	1.000.000
		Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa đất 62, TĐĐ số 78)	Hết ranh giới đất nhà bà Phan Thị Ngành (thửa đất 20, TĐĐ số 85)	600.000
2	Khu vực ngã tư Bình Thành	Ngã tư Bình Thành (về hướng Bắc)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất 01, TĐĐ số 67)	600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất 01, TĐĐ số 67)	Đường vào thôn Bình Thành 1	400.000
		Ngã tư Bình Thành (về hướng	Hết ranh giới đất nhà ông Văn Đức	500.000

		Đông)	Nghĩa (thửa đất 89, TĐĐ số 67)	
3	Khu vực ngã tư Bình Hòa	Ngã tư Bình Hòa (về hướng Đông)	Hết Sân vận động của xã	600.000
		Hết Sân vận động của xã	Hết ranh giới đất nhà bà Khiêm (thửa đất 09, TĐĐ số 87)	500.000
		Ngã tư Bình Hòa (về phía Bắc)	Hết ranh giới đất Phan Thị Ngân (thửa đất 20, TĐĐ số 85)	750.000
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Tây)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất 79, TĐĐ số 85)	600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất 79, TĐĐ số 85)	Hết ranh giới nhà ông Y Thanh Niê (thửa đất 47, tờ bản đồ 84)	500.000
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Nam)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất 88, TĐĐ số 91)	350.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất 88, TĐĐ số 91)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Sang (thửa đất 14, TĐĐ số 42)	300.000
		Ngã ba vào đập Ea Phê	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Tuấn (thửa đất 27, TĐĐ số 42)	250.000
		Hết ranh giới đất nhà bà Khiêm (thửa đất 09, tờ bản đồ 87)	Hết ranh giới xã Bình Thuận	300.000
		Đầu Buôn Jut (từ ranh giới nhà ông Y Thanh Niê (thửa đất 47, tờ bản đồ 84)	Hết ranh giới xã Bình Thuận	300.000
4	Khu vực Bình Thành	Ngã ba vào thôn Bình Thành IV	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Hợp (thửa đất 59, TĐĐ số 67)	220.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương An (thửa đất 45, TĐĐ số 67)	220.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Minh (thửa đất 25, TĐĐ số 27)	220.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hà (thửa đất 01, TĐĐ số 68)	220.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Phong (thửa đất 66, TĐĐ số 62)	220.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành I	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Bạo (thửa đất 22, TĐĐ số 62)	220.000
5	Khu vực Bình Minh	Ngã ba Bình Minh 3 và Bình Minh 5	Hết ranh giới đất nhà ông Mai Văn Kim (thửa đất 61, TĐĐ số 76)	220.000
		Ngã ba Bình Minh 3	Hết ranh giới đất Chùa Phổ Tế (thửa đất 62, TĐĐ số 70)	220.000
		Từ cổng chào thôn Bình Minh 2	Hết ranh giới đất nhà bà Trương Thị Cúc (thửa đất 06, TĐĐ số 76)	220.000
6	Khu vực còn lại			180.000
II	Xã Cư Bao			
1	Quốc lộ 14	Đèo Hà Lan (giáp ranh giới phường Bình Tân)	Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram (thửa đất 17, TĐĐ số 60)	1.100.000
		Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram (thửa đất 17, TĐĐ số 60)	Ngã ba nhà Thờ Công Chính- Cư Bao (thửa đất 22, TĐĐ số 74)	1.350.000
		Ngã ba nhà Thờ Công Chính- Cư Bao (thửa đất 22, TĐĐ số 74)	Ngã ba nhà ông Thành, ông Tứ (thửa đất 122, TĐĐ số 79)	1.600.000

		Ngã ba nhà ông Thành, ông Tử (thửa đất 122, TBĐ số 79)	Giáp ranh giới huyện CưMgar	1.500.000
2	Đường vào buôn Gram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Cao Đình Phương (thửa đất 34, TBĐ số 73)	450.000
3	Đường vào đập Ea Kram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hoà (thửa đất 29, TBĐ số 61)	400.000
		Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hòa (thửa đất số 29, tờ bản đồ số 61)	Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 68	220.000
4	Đường đi Bình Hoà	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất 38, TBĐ số 80)	1.000.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất 38, TBĐ số 80)	Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa đất 105, TBĐ số 80)	480.000
		Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa đất 105, TBĐ số 80)	Ngã ba cổng chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất 37, TBĐ số 88)	300.000
		Ngã ba cổng chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất 37, TBĐ số 88)	Ngã ba nhà bà Bùi Thị Liên - Thôn 8 (thửa đất 66, TBĐ số 77)	264.000
5	Đường vào chợ Cư Bao	Quốc lộ 14	Đến cổng B chợ	800.000
6	Đường vào Chùa Linh Thửu	Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới đất trạm Y tế xã	300.000
		Hết ranh giới đất trạm Y tế xã	Nghĩa địa thôn Sơn Lộc 3	275.000
7	Đường song song với Quốc lộ 14	Dãy 1		270.000
8	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	350.000
		Dãy 1	Dãy 2	220.000
9	Các đường bao quanh chợ xã Cư Bao			1.000.000
10	Khu vực còn lại			180.000
11	Đường liên xã Cư Bao đi xã Ea Tul, huyện Cư Mga	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 236, tờ bản đồ số 24	350.000
12	Đường liên xã Cư Bao đi xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 89	Hết ranh giới thửa đất số 236, tờ bản đồ số 96	220.000
		từ đất nhà ông Võ Văn Năm thửa đất số 170, tờ bản đồ số 86	Hết ranh giới thửa đất số 62, tờ bản đồ số 96	220.000
III	Xã Ea Drông			
1	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	UBND xã Ea Drông về hướng Nam	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất 136, TBĐ số 74)	480.000
		Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất 129, TBĐ số 74)	Ngã ba Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất 82, TBĐ số 81)	360.000

		Hết ranh giới Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất 82, TĐĐ số 81)	Hết ranh giới đất nhà ông Y B Lom Niê (thửa đất 82, TĐĐ số 36)	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Y B Lom Niê (thửa đất 82, TĐĐ số 36)	Đầu ranh giới nhà ông Thịnh Đông (thửa đất 943, TĐĐ số 38)	300.000
		Đầu ranh giới nhà ông Thịnh Đông (thửa đất 943, TĐĐ số 38)	Nông trường 49 xã Phú Xuân, huyện Krông Năng (thửa đất 46, TĐĐ số 92)	360.000
		UBND xã Ea Drông về hướng Bắc	Hết ranh giới nhà ông Hoàng Tân (thửa đất 196, TĐĐ số 69)	480.000
		Hết ranh giới nhà ông Hoàng Tân (thửa đất 196, TĐĐ số 69)	Ngã ba Ama Luin (thửa đất 59, TĐĐ số 66)	480.000
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất 59, TĐĐ số 66)	Hết đất ông Lê Quang Phương thửa đất số 179, tờ bản đồ số 10 (cũ: Giáp xã Ea Blang)	300.000
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất 59, TĐĐ số 66)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Mlô (thửa đất 61, TĐĐ số 63)	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Mlô (thửa đất 61, TĐĐ số 63)	Giáp ranh giới xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	250.000
2	Khu vực còn lại			180.000
Khu vực Ea Drông (Cũ: Xã Ea Blang)				
3	Đường trục chính	Đầu cầu buôn Tring	Hết ranh giới đất cây xăng Nhà ông Minh (thửa đất 23, TĐĐ số 102 (cũ 08)	500.000
		Hết ranh giới đất cây xăng nhà ông Minh (thửa đất 23, TĐĐ số 102 (cũ 08)	Hết ranh giới thửa đất Y Hao Mlô (thửa 54, TĐĐ số 101 (cũ 07)	1.320.000
		Hết ranh giới thửa đất Y Hao Mlô (thửa 54, TĐĐ số 101 (cũ 07)	Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	1.100.000
		Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Siên	300.000
		Ngã ba đi xã Ea Blang và Ea Drông	Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	1.100.000
		Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	Hết ranh giới đất bà Dương Thị Hương thửa đất số 80, tờ bản đồ số 8 (cũ: Giáp ranh giới xã Ea Drông)	400.000
4	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		840.000
5	Đường bao quanh chợ kéo dài	Nhà ông Bùi Văn Tiên (thửa đất 96, TĐĐ số 114 (cũ 48)	Kênh cấp I - nhà ông Á (thửa đất 02, TĐĐ số 99 (cũ 05)	360.000
6	Trần Hưng Đạo kéo dài	Cầu Rôsy	Cầu Rosy + 200m	2.400.000
		Cầu Rosy + 200m	Giáp xã Tân Lập huyện Krông Búk	2.000.000
7	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Lập)	Nhà ông Nguyễn Thanh Hương (thửa đất 47, TĐĐ số 96 (cũ 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Đặng Xuân Ngọc (thửa đất 52, TĐĐ số 100 (cũ 6)	300.000
8	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục	Nhà ông Trần Đình Thông (thửa đất 47, TĐĐ số 97 (cũ 3)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Khắc Nông (thửa đất 31, TĐĐ số 97 (cũ 3)	300.000

	chính thôn Tân Tiến)			
9	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Tiến)	Nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất 5, TBĐ số 96 (cũ 2)	Hết ranh giới đất nhà bà Quách Thị Thành (thửa đất 72, TBĐ số 97 (cũ 3)	300.000
10	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Hòa)	Nhà ông Y Hrah Mlô (thửa đất 20, TBĐ số 96 (cũ 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Kiều (thửa đất 57, TBĐ số 95 (cũ 1)	330.000
11	Trục chính buôn Trinh 4	Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn (thửa đất 59, TBĐ số 117 (cũ 51)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Liêm Niê (thửa đất 17, TBĐ số 121 (cũ 55)	330.000
		Hết ranh giới nhà ông Hồ Ngọc Thế (thửa đất số 92, tờ bản đồ số 51)	Hết ranh giới đất nhà ông Võ Đức Nghĩa (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 16)	300.000
		Hết ranh giới nhà ông Y Liêm Niê (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 55)	Hết ranh giới nhà ông Y Djuôt Niê (thửa đất số 192, tờ bản đồ số 12)	300.000
		Đất nhà ông Y Djao Mlô Duôn Du (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 12)	Hết ranh giới nhà bà H Mi Mlô (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 16)	250.000
		Giáp đường nhựa thửa đất số 40, tờ bản đồ số 11	Giáp điểm trường Buôn Trinh 4, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 53	350.000
12	Trục chính thôn Đông Xuân	Nhà ông Trần Phải (thửa đất 34, TBĐ số 117 (cũ 51)	Hết ranh giới đất nhà bà Trần Thị Thanh (thửa đất 104, TBĐ số 114 (cũ 48)	300.000
		Nhà ông Lâm Tấn Khanh (thửa đất 49, TBĐ số 115 (cũ 49)	Hết ranh giới đất nhà ông Hồ Ngọc Thế (thửa đất 92, TBĐ số 117 (cũ 51)	300.000
		Nhà ông Phạm Văn Thắng (thửa đất 116, TBĐ số 117 (cũ 51)	Nhà ông Nguyễn Văn Niên (thửa đất 04, TBĐ số 106 (cũ 12)	330.000
		Đất nhà bà H Tiu Niê (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 7)	Đất nhà ông Y Bhe Niê (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 7)	330.000
		(thửa đất số 68, tờ bản đồ số 7)	Đất nhà bà H Lit Niê (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 7)	250.000
13	Trục chính thôn Quyết Thắng	Nhà ông Phạm Mông (thửa đất 06, TBĐ số 118 (cũ 52)	Hết ranh giới đất nhà ông Võ Đình Mẹo (thửa đất 3, TBĐ số 113 (cũ 47)	300.000
		Nhà ông Nguyễn Quang Châu (thửa đất 102, TBĐ số 114 (cũ 48)	Hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Diễm Như (thửa đất 49, TBĐ số 113 (cũ 47)	300.000
16	Khu vực còn lại			180.000
IV Xã Ea Siên				
1	Tuyến Trung tâm xã	Cổng chào thôn 1A (thửa đất 27, TBĐ số 76)	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất 83, TBĐ số 79)	600.000
		Ngã 5 Trung tâm xã Ea Siên	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất 83, TBĐ số 79)	500.000
2	Tuyến 1A thôn 2A; (Cũ: tuyến 1A	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất 83, TBĐ số 79)	Ngã ba trường mẫu giáo Hoa Sim (thôn 2, thửa đất 5, TBĐ số 89)	240.000

	thôn 5, thôn 2A)			
3	Tuyến đường vào Trung tâm xã	Từ nhà ông Nguyễn Hứa Hiền (thửa đất 21, TBĐ số 76)	Cổng chào thôn 1A (thửa đất 27, TBĐ số 76)	300.000
		Các tuyến đường nhựa và bê tông trung tâm cụm xã Ea siên		300.000
		Ngã 5 trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Piêu (thôn1, thửa đất 51, TBĐ số 79)	250.000
4	Tuyến thôn 1B	Ngã tư nhà ông Lê Quang Đức (thửa đất 32, TBĐ số 76)	Cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TBĐ số 73)	300.000
		Cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TBĐ số 73)	Hết xã Ea siên	300.000
5	Tuyến thôn 2A, 2B; (Cũ: tuyến thôn 5, thôn 2A, 2B)	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất 83, TBĐ số 79)	Hết xã Ea siên	300.000
		Từ nhà ông Trần Văn Ích (thửa đất 14, TBĐ số 84)	Thửa đất 7, TBĐ số 100	180.000
6	Trục chính thôn 3	Ngã ba nhà ông Đồng (thôn 5, thửa đất 49, TBĐ số 79)	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thôn 3, thửa đất 42, TBĐ số 92)	200.000
7	Tuyến thôn 7	Cổng chào thôn 7 (thửa đất 100, TBĐ số 38)	Ngã ba nhà Lợi thôn 8, hết thửa đất 403, TBĐ số 57 (cũ: Hết ranh giới đất nhà ông Xô thôn 7, thửa 776, TBĐ 50)	240.000
8	Tuyến thôn 8 (cũ: Tuyến thôn 7 đi thôn 8)	Ngã ba nhà Lợi thôn 8, hết thửa đất 403, TBĐ số 57 (Cũ: Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa đất 776, TBĐ số 50)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Đức (thôn 8, thửa đất 64, TBĐ số 62)	200.000
9	Tuyến thôn 1A; (Cũ: tuyến buôn Dlung 2)	Cầu tràn buôn Dlung 1B, giáp phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	Nhà ông Y War Ktla (thửa đất 604, TBĐ số 37)	240.000
		Nhà ông Y War Ktla (thửa đất 604, TBĐ số 37)	Thửa đất 5, TBĐ số 75	240.000
10	Đường đi thôn 6 (Cũ: đường đi thôn 6A, 6B)	Ngã ba cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TBĐ số 73)	Hết ranh giới đất nhà ông Chu Văn Hiền (thôn 1B, thửa đất 130, TBĐ số 41)	200.000
11	Tuyến 1A, 1B	Ngã tư ông Nông Trung Khợ	Ngã ba đất ông Hứa Văn Phiến (thửa đất 42, TBĐ số 73)	200.000
12	Khu vực còn			180.000

	lại			
13	Tuyến thôn 6	Ngã ba thôn 6 nhà Hứa Thị Xì (thửa đất 437, tờ bản đồ số 42)	Ngã ba đất nhà ông Linh Hữu Nhân (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 33)	200.000
14	Tuyến thôn 1B đi thôn 6	Ngã ba nhà ông Lợi (thửa đất số 403, tờ bản đồ số 57)	Ngã ba đất nhà bà Hứa Thị Xì (thửa đất số 437, tờ bản đồ số 42)	250.000
15	Đường đi xã Ea Drông	Hết ranh giới đất nhà ông Lý Văn Kim thửa đất số 67 tờ bản đồ số 123	Giáp ranh xã Ea Dr ông thửa đất số 13, tờ bản đồ số 126	300.000

7. Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Phường An Lạc			
1	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Cừ	6.050.000
		Nguyễn Văn Cừ	Trần Cao Vân	9.900.000
		Trần Cao Vân	Nơ Trang Long	13.200.000
		Nơ Trang Long	Trần Hưng Đạo	17.600.000
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	24.000.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	17.600.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	9.900.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đát Hiếu	6.600.000
2	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	4.500.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	2.200.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.500.000
3	Nguyễn Du	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.800.000
		Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	1.500.000
4	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.800.000
		Phan Bội Châu	Hết đường (Ngô Bá Lân thửa đất 57, TĐĐ số 23)	1.500.000
5	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.800.000
		Phan Bội Châu	Bế Văn Đàn	1.200.000
6	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.800.000
		Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Du	1.500.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đát Hiếu	1.140.000
7	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.800.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.500.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	3.600.000
		Phan Bội Châu	Hết chùa An Lạc	2.600.000
		Chùa An Lạc	Ngã ba Trần Hưng Đạo	2.200.000
9	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	4.200.000
10	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3.000.000
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	24.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	16.800.000
		Phan Bội Châu	Hết ranh giới chùa An Lạc	13.200.000
		Hết ranh giới chùa An Lạc	Đầu thửa đất bà Cảnh	12.000.000
		Đầu thửa đất bà Cảnh	Ngô Đức Kế	8.650.000
		Ngô Đức Kế	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	7.800.000
		Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	4.100.000
		Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Cầu RôSy	3.000.000
12	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	4.800.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	3.000.000
13	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Lê Hồng Phong	2.400.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	3.000.000
		Hùng Vương	Lê Duẩn	3.600.000
14	Lê Hồng Phong	Đường Lê Duẩn (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 38)	Đường Hai Bà Trưng (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 38)	3.600.000
15	Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.400.000
16	Ama Khê	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	3.000.000
17	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	3.000.000
18	Nơ Trang Long	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	7.200.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Cánh	5.100.000
		Nguyễn Hữu Cánh	Giáp Hải	2.550.000
		Giáp Hải	Đỉnh Núp	1.600.000
		Đỉnh Núp	Đền Cầu Buôn Tring	750.000
19	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Vân	1.200.000
20	Đỉnh Công Tráng	Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	950.000
21	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Nguyễn Văn Cừ	2.200.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh giới phường Thiện An	1.400.000
		Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	2.200.000
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	1.800.000
		Lý Tự Trọng	Lê Đại Hành	1.800.000
22	Nguyễn Văn Cừ	Lý Tự Trọng (thửa đất số 127, tờ bản đồ số 10)	Đến hết đường (đến đường Lê Đại Hành thửa đất số 357, tờ bản đồ số 11)	1.100.000
23	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Cừ	Giáp phường Thiện An	1.800.000
24	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	1.800.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	1.200.000
25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.200.000
26	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.500.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Du	1.300.000
		Nguyễn Du	Nguyễn Đình Chiểu (phía đông Bắc)	700.000
27	Bé Văn Đàn	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.500.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Bình Khiêm	1.050.000
28	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	1.500.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	1.300.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Ngô Gia Khâm (Cũ: Đường xương cá (Lô F và lô G)	1.000.000
		Ngô Gia Khâm (Cũ: Đường xương cá (Lô F và lô G)	Lê Hữu Kiên (Cũ: Đường xương cá Lô I)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với đường Ngô Đức Kế phía Tây)	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	1.000.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	800.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Ngô Gia Khâm (Cũ: Đường xương cá (Lô F và lô G)	700.000
		Ngô Gia Khâm (Cũ: Đường xương cá (Lô F và lô G)	Lê Hữu Kiển (Cũ: Đường xương cá (Lô I)	500.000
30	Đường xương cá (Lô A)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây)	Hết đất ông Hoa Dư (thửa đất 03, TBD số 01),	550.000
31	Đường xương cá (Lô A và lô B)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây)	Ngô Đức Kế	750.000
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	750.000
32	Đường xương cá (Lô B)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây)	Ngô Đức Kế	550.000
33	Đường xương cá (Lô C)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây)	Ngô Đức Kế	500.000
34	Đường xương cá (Lô C và lô D)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây)	Ngô Đức Kế	550.000
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	700.000
35	Đường xương cá Lô D và lô E)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây)	Ngô Đức Kế	450.000
36	Trần Văn Giàu (Cũ: Đường xương cá Lô E và lô F)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây)	Ngô Đức Kế	450.000
37	Ngô Gia Khâm (Cũ: Đường xương cá Lô F và lô G)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây)	Ngô Đức Kế	450.000
38	Ngô Văn Sở (Cũ: Đường xương cá Lô G và lô H)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây)	Ngô Đức Kế	350.000
39	Nguyễn Bá Ngọc (Cũ: Đường xương cá Lô H và lô I)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây)	Ngô Đức Kế	350.000
40	Lê Hữu Kiển (Cũ: Đường xương cá Lô I)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây)	Ngô Đức Kế	350.000
41	Trần Quốc	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá số 0	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Thảo			
		Đường xương cá số 0	Đường xương cá số 1	2.200.000
		Đường xương cá số 1	Đường xương cá số 2	1.500.000
		Đường xương cá số 2	Đường xương cá số 3	1.500.000
		Đường xương cá số 3	Đường xương cá số 4	1.200.000
42	Đường xương cá số 0			1.000.000
43	Đường xương cá số 1			850.000
44	Đường xương cá số 2			730.000
45	Đường xương cá số 3			600.000
46	Đường xương cá số 4			600.000
47	Nguyễn Hữu Tiên (Cũ: Nguyễn Hữu Tiên)	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	1.000.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	730.000
		Trần Hưng Đạo + 150 m	Hết đường (giáp đất Lê Minh Thuần thửa đất 50, TĐĐ số 02)	600.000
48	Đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	1.000.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	850.000
		Trần Hưng Đạo + 150m	Hết đường (theo QH giao Thông)	680.000
49	Võ Văn Tần	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất 19, TĐĐ số 3)	1.200.000
		Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất 19, TĐĐ số 3)	Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất 57, TĐĐ số 3)	730.000
		Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất 57, TĐĐ số 3)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trần (thửa đất 100, TĐĐ số 3)	500.000
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trần (thửa đất 100, TĐĐ số 3)	Tô Hiệu	350.000
50	Tô Hiệu	Võ Văn Tần	Tiếp giáp với đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	350.000
51	Thị Sách	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết ranh giới thửa đất ông Bé Văn Minh (thửa đất 86, TĐĐ số 10)	350.000
52	Nguyễn Hữu Cánh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Y B Lom)	430.000
53	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (hết ranh giới đất nhà bà A Mí Sa)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
54	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	350.000
55	Bùi Hữu Nghĩa	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	430.000
		Phan Kiệm	Y Ngông Niê Kdăm	300.000
56	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	400.000
		Phan Kiệm	Trần Khánh Dư	330.000
57	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	390.000
58	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	390.000
59	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	390.000
60	Đinh Núp	Nơ Trang Long	Hết đường	390.000
61	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Hết đường	390.000
62	AMi Doan	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	390.000
63	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	480.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Y Ju)	390.000
64	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	480.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Y Dưom)	390.000
65	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	480.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết đường (giáp suối Krông Búk)	390.000
66	Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Hưng Đạo			
	Nguyễn Đình Hoàng Cũ: Đường N1)	A Ma Pui (Cũ: Đường N6)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	3.850.000
	Nguyễn Văn Linh (Cũ: Đường N2)	Đường N6	Trần Quốc Thảo	3.850.000
	Y' Jôn Niê Kdăm (Cũ: Đường N3)	A Ma Pui (Cũ: Đường N6)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	3.250.000
	Huỳnh Văn Cản (Cũ: Đường N4)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	3.600.000
	Vô Nguyên Giáp (Cũ: Đường N5)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	3.000.000
	A Ma Pui (Cũ: Đường N6)	Nguyễn Văn Linh (Cũ: Đường N2)	Huỳnh Văn Cản (Cũ: Đường N4)	4.000.000
		Huỳnh Văn Cản (Cũ: Đường N4)	Vô Nguyên Giáp (Cũ: Đường N5)	2.800.000
	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	Y' Jôn Niê Kdăm (Cũ: Đường N3)	Vô Nguyên Giáp (Cũ: Đường N5)	2.900.000
	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	Đường Trần Hưng Đạo	Huỳnh Văn Cản (Cũ: Đường N4)	4.350.000
		Huỳnh Văn Cản (Cũ: Đường N4)	Vô Nguyên Giáp (Cũ: Đường N5)	3.000.000
	Tô Ngọc Vân (Cũ: Đường N10)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tô Hoài (Cũ: Đường N12)	Nguyễn Đình Hoàng (Cũ: Đường N1)	Nguyễn Văn Linh (Cũ: Đường N2)	3.600.000
		Nguyễn Văn Linh (Cũ: Đường N2)	Tô Ngọc Vân (Cũ: Đường N10)	3.600.000
	Nguyễn Hữu Thọ (Cũ: Đường N13)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	2.900.000
	Lưu Quang Vũ (Cũ: Đường N14)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	2.800.000
	Xuân Quỳnh (Cũ: Đường N15)	Võ Nguyên Giáp (Cũ: Đường N5)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	2.800.000
67	Y Blôk Êban (Cũ: Đường N9)	Nguyễn Đình Hoàng (Cũ: Đường N2)	Hết Chi cục thuế	2.400.000
68	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Đình Chiểu (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 31)	Hết đường quy hoạch (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24)	800.000
69	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Đình Chiểu (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 32)	Hết đường quy hoạch (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 24)	800.000
70	Khu vực còn lại			300.000
II	Phường An Bình			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ (Cũ)	6.600.000
		Nguyễn Hữu Thọ (Cũ)	Nguyễn Trãi	11.000.000
		Nguyễn Trãi	Hoàng Diệu	17.600.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	24.000.000
		Phạm Ngũ Lão	Hết ranh giới Nhà văn hóa TX, Buôn Hồ	24.000.000
		Hết ranh giới Nhà văn hóa TX, Buôn Hồ	Lê Quý Đôn	17.600.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Thị Minh Khai	9.900.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Nguyên Hân	6.600.000
2	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.800.000
		Nguyễn Tất Thành	Âu Cơ	1.800.000
3	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.200.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất nhà bà Lê Thị Xuân Mai (thửa đất 98, TBD số 13)	730.000
4	Nguyễn Hữu Thọ (Cũ)	Hùng Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Phan Hữu Thiện (thửa đất 28, TBD số 53)	1.200.000
5	Đường song song với Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Hữu Thọ (Cũ)	730.000
6	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.200.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Bà Triệu	2.000.000
		Bà Triệu	Thánh thất Buôn Hồ	1.500.000
		Thánh thất Buôn Hồ	Âu Cơ	1.200.000
7	Chu Văn An	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.000.000
8	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	5.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Phan Chu Trinh	Hết ranh giới đất nhà ông Thái Bá Hùng (thửa đất 175, TĐĐ số 09)	2.500.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Thái Bá Hùng (thửa đất 175, TĐĐ số 09)	Hết đường	2.000.000
9	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	16.800.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	13.200.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới đất Cty TNHH TM DV SX Đặng Tiến	4.500.000
		Hết ranh giới đất Cty TNHH TM DV SX Đặng Tiến	Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa đất 129, TĐĐ số 09)	2.310.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa đất 129, TĐĐ số 09)	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Minh Chuyên (thửa đất 112, TĐĐ số 09)	800.000
10	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	12.000.000
11	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	7.000.000
12	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	5.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới nhà ông Lương Văn Rô (thửa đất 9 TĐĐ số 38)	3.300.000
		Hết ranh giới nhà ông Lương Văn Rô (thửa đất 9, TĐĐ số 38)	Hết ranh giới nhà ông Lê Quốc Hùng (thửa đất 13, TĐĐ số 32)	2.200.000
		Hết ranh giới nhà ông Lê Quốc Hùng (thửa đất 13, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới nhà ông Ngô Công Thanh (thửa đất 23, TĐĐ số 09)	1.650.000
		Hết ranh giới nhà ông Ngô Công Thanh (thửa đất 23, TĐĐ số 09)	Cầu bà Tĩnh	1.320.000
13	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	3.000.000
		Nguyễn Thị Định	Hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Thu (thửa đất 57, TĐĐ số 34)	2.000.000
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết Liên (thửa đất số 65, TĐĐ 4)	2.000.000
		Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết Liên (thửa đất số 65, TĐĐ 4)	Hết đường	1.500.000
15	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	4.000.000
16	Trần Phú	Chu Văn An	Quang Trung	4.500.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	5.000.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	6.000.000
17	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Hoàng Diệu	8.000.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	14.400.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	4.800.000
		Nguyễn Tri Phương	Văn Tiến Dũng	3.000.000
		Văn Tiến Dũng	Giáp phường Đạt Hiếu	2.400.000
18	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	1.800.000
		Nguyễn Trãi	Quang Trung	4.000.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	7.000.000
19	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	Y Jút	2.500.000
20	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	2.500.000
21	Y Jut	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Trần Anh Tú (thửa đất 19, TBĐ số 13)	2.000.000
22	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	5.000.000
23	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	7.000.000
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	5.000.000
25	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	5.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Tự Trị (thửa đất 140, TBĐ số 9)	3.000.000
26	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	5.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đường	2.000.000
27	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	Quang Trung	4.000.000
		Quang Trung	Đinh Tiên Hoàng	2.500.000
28	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	2.500.000
29	Âu Cơ	An Vương Dương (ngã ba ranh giới An Bình - Đoàn Kết)	Nguyễn Trãi	1.650.000
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà Nguyễn Đình Hiệp (thửa đất 03, TBĐ số 16)	1.100.000
30	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Đổi diện Đặng Thai Mai	960.000
31	Nguyễn Thuyên	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.500.000
32	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Trần Nguyên Hân	1.000.000
33	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	1.500.000
34	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	5.000.000
35	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trọng Tuyển	3.000.000
		Nguyễn Trọng Tuyển	Hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Châu (thửa đất 141, TBĐ số 9)	2.000.000
36	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất 98, TBĐ số 19)	2.000.000
		Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất 98, TBĐ số 19)	An Dương Vương	1.500.000
37	Bà Triệu	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	1.000.000
38	Lạc Long Quân (bao gồm phần giao thông phía Bắc đường Nguyễn Trãi)	Nguyễn Trãi	An Dương Vương	1.000.000
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà ông Phạm Thanh Tài (thửa đất 01 TBĐ số 08)	1.200.000
39	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Đinh Văn Ruyện (thửa đất 01, TBĐ số 13)	2.000.000
40	Đường chưa	Y Jút	Ngã ba Phan Chu Chinh	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	đặt tên thuộc TDP 8			
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Nguyễn Sâm (thửa đất 34, TBĐ số 49)	1.000.000
41	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 7 và 8	Ngã ba Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Lê Lợi	1.000.000
42	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	2.000.000
43	Khu vực còn lại			300.000
III	Phường Bình Tân			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh phường Thống Nhất)	Trần Khát Chân	2.640.000
		Trần Khát Chân	Trần Quang Khải	2.310.000
		Trần Quang Khải	Đặng Thái Thân	2.000.000
		Đặng Thái Thân	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất 105, TBĐ số 34)	1.650.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất 105, TBĐ số 34)	Hết phường Bình Tân	1.320.000
2	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất 68, TBĐ số 23)	1.500.000
		Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất 68, TBĐ số 23)	Trần Quý Cáp	730.000
		Trần Quý Cáp	Hết đường	360.000
3	Trần Quý Cáp	Trần Khát Chân	Ngã ba giao nhau với đường Phan Phù Tiên	300.000
4	Trần Khắc Chân	Hùng Vương	Ngã ba đường vào chợ	1.000.000
		Ngã ba đường vào chợ	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa đất 15, TBĐ số 28)	800.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa đất 15, TBĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tiến (thửa đất 26, TBĐ số 28)	480.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Tiến (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 28)	Hết nhà ông Phạm Thân thửa 229, tờ bản đồ: 11.	300.000
5	Nguyễn Thị Chiên (Cũ: Trịnh Công Sơn)	Hùng Vương	Trần Khát Chân (Cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 106, TBĐ số 22)	730.000
		Trần Khát Chân (Cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 106, TBĐ số 22)	Phạm Kính Ân	480.000
6	Phạm Kính Ân	Hùng Vương	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Hoá)	730.000
7	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	500.000
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Đình Khôi (thửa đất 279, TBĐ số 27)	300.000
8	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thành)	260.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	730.000
		Lê Văn Thiêm	Lê Ngọc Hân	480.000
		Lê Ngọc Hân	Trường Lê Quý Đôn	260.000
		Trường Lê Quý Đôn	Hùng Vương	480.000
10	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệu)	250.000
11	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	360.000
12	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	480.000
13	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Minh)	300.000
		Đặng Thái Thân	Đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn kiểm thửa 32, tờ 34	300.000
14	Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thành Trung)	480.000
15	Phan Kế Bính	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	730.000
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Kim Vượng, thửa đất 115, TBD số 04)	360.000
16	Lưu Trọng Lư	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	730.000
		Hoàng Hoa Thám	Đào Duy Từ	360.000
17	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỳ Đồng	260.000
18	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ	480.000
19	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	600.000
20	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
21	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
		Đào Duy Từ	Hết ranh giới thửa đất trường THCS Đình Tiên Hoàng	250.000
22	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	Kỳ Đồng	360.000
23	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt	260.000
24	Nguyễn Thượng Hiền	Tổ Hữu	Huyền Quang	260.000
25	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
26	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
27	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
28	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bính	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Tiến)	360.000
		Thanh Tịnh	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đảo)	360.000
29	Huyền Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hoàng Thanh Sang (thửa đất 156, TBD số 03)	260.000
30	Trịnh Đình Thảo	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	260.000
31	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	260.000
32	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	Nguyễn Chí Diểu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
34	Nguyễn Văn Bế	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
35	Kỳ Đồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
36	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà Trần Đức Long (thửa đất 188, TĐĐ số 31)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Long (thửa đất 188, TĐĐ số 31)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Kim Lành, thửa đất 214, TĐĐ số 31)	360.000
37	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Trần Đức An, thửa đất 228, TĐĐ số 31)	480.000
38	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Tri, thửa đất 98, TĐĐ số 34)	260.000
39	Hẻm 1	Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (thửa đất 58, TĐĐ số 27)	480.000
40	Hẻm 2	Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Bích Ngọc (thửa đất 03, TĐĐ số 35)	480.000
41	Hẻm 3	Hùng Vương	Nhà ông Lâm Quốc Việt (thửa đất 24, TĐĐ số 34)	480.000
42	Khu vực còn lại			250.000
IV	Phường Đạt Hiếu			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Nguyễn Duy Trinh (giáp ranh xã Pong Drang)	Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đạt Hiếu)	4.320.000
		Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đạt Hiếu)	Giáp ranh giới phường An Lạc, An Bình	6.600.000
2	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh giới phường An Lạc	Trụ sở Công ty cà phê Buôn Hồ	3.960.000
		Trụ sở Công ty cà phê Buôn Hồ	Cầu RôSy	2.750.000
3	Nguyễn Duy Trinh (đường vào nghĩa địa Tân Lập I)	Hùng Vương	Thửa đất 15, TĐĐ số 28	1.000.000
		Thửa đất 15, TĐĐ số 28	Đầu ranh giới Nghĩa địa	600.000
4	Hoàng Việt (đường đi đập tràn)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất 222, TĐĐ số 28)	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất 222, TĐĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Tấn (thửa đất 39, TĐĐ số 29)	600.000
		Hết ranh giới nhà ông Phạm Tấn (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 29)	Đến hết đường (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 30)	300.000
5	Đường vào khu B	Hùng Vương	Giáp ranh giới cổng nghĩa địa khu B	1.000.000
6	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Đường vào nghĩa địa khu C	1.800.000
		Đường vào khu C	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất 33, TĐĐ số 35)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất 33, TĐĐ số 35)	Đến ngã ba Trần Huy Liệu	750.000
		Trần Hưng Đạo	Hết Cổng cây Đa (thửa đất 131, TĐĐ số 11)	1.000.000
		Cổng cây Đa (thửa đất 131, thuộc TĐĐ số 11)	Hết tổ dân phố 2	600.000
		Hết tổ dân phố 2	Giáp đường Trần Huy Liệu	600.000
7	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn An Ca (thửa đất 4, TĐĐ số 41)	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn An Ca (thửa đất 4, TĐĐ số 41)	Ngã ba Trần Huy Liệu	700.000
8	Trần Nguyên Hân (giáp phường An Bình)	Hùng Vương	Ngã ba Đặng Thai Mai	1.000.000
		Ngã ba Đặng Thai Mai	Giáp đường Lương Thế Vinh	480.000
9	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	2.400.000
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Hết ranh giới đất Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	1.800.000
		Hết ranh giới đất Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	Hết ranh giới thửa đất 11, TĐĐ số 42	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất 11, TĐĐ số 42	Trần Nguyên Hân	360.000
		Trần Nguyên Hân	Đập giao thủy	300.000
		Đập giao thủy	Đến hết đường (giáp ranh phường An Bình thửa đất số 107, tờ bản đồ số 14)	300.000
10	Trần Văn Trà (đường vào chùa Đạt Hiếu)	Hùng Vương	Ngô Thị Nhậm	1.200.000
11	Nguyễn Kim (đường vào thôn Đạt Hiếu 5)	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	1.000.000
		Đặng Thai Mai	Đến hết đường (thửa đất số 178, tờ bản đồ số 40)	300.000
12	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Ngã ba Trịnh Hoài Đức	1.000.000
		Ngã ba Trịnh Hoài Đức	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thái (thửa đất 32, TĐĐ số 39)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thái (thửa đất 32, TĐĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất 66, TĐĐ số 38	360.000
		Hết ranh giới thửa đất 66, TĐĐ số 38	Hết đường	300.000
13	Đường vào TDP Đạt Hiếu 7 (ngã ba nhà ông Lê Xứng)	Hùng Vương	Ngã ba Văn Tiến Dũng	1.000.000
14	Trần Nhật Duật (đường vào trung tâm TDP Đạt Hiếu 4)	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	1.000.000
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Ngã tư Trịnh Hoài Đức	600.000
		Ngã tư Trịnh Hoài Đức	Hết ranh giới đất nhà ông Trần	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			Văn Phẩm thửa 02, TBĐ số 39)	
		hết ranh giới nhà ông Trần Văn Phẩm (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 39)	Đến hết đường (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 32)	260.000
15	Y Yon Niê (đường vào Cầu Đường)	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	1.500.000
		Trịnh Hoài Đức	Ngã tư Y Thuyền KSo'r	1.200.000
		Ngã tư Y Thuyền KSo'r	Mạc Đăng Dung	600.000
		Mạc Đăng Dung	Đến hết đường (thửa đất số 47, tờ bản đồ số 26)	360.000
16	Y Thuyền Kso'r (đường vào buôn Klia)	Hùng Vương	Y Yon Niê	1.000.000
		Y Yon Niê	Mai Xuân Thưởng	576.000
17	Hải Triều (đường vào Sân vườn Tính Nền)	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nền (thửa đất 24, TBĐ số 11)	1.200.000
		Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nền (thửa đất 24, TBĐ số 11)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Tám (thửa đất 11, TBĐ số 11)	1.000.000
18	Nguyễn Viết Xuân	Giáp phường An Lạc	Tôn Thất Thuyết	1.000.000
19	Nguyễn Chí Thanh	Giáp phường An Bình	Trần Nhật Duật	1.000.000
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	600.000
20	Văn Tiến Dũng	Trần Nguyên Hãn	Trần Nhật Duật	600.000
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	480.000
21	Ngô Thị Nhậm	Trần Văn Trà	Cao Đạt	360.000
		Cao Đạt	Hết thửa đất 18, TBĐ số 44	360.000
22	Đặng Thai Mai	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Kim	360.000
23	Trịnh Hoài Đức	Ngã ba Mạc Đình Chi	Ngã ba Y Yon Niê	600.000
24	Cao Đạt (Giáp Đạt Hiếu 2,3)	Hùng Vương	Ngã ba Ngô Thị Nhậm	1.000.000
		Ngã ba Ngô Thị Nhậm	Giáp đường Trần Huy Liệu	700.000
25	Trần Huy Liệu	Ngã ba Nguyễn Lương Bằng	Tôn Thất Thuyết	750.000
		Tôn Thất Thuyết	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Lý (thửa đất 32, TBĐ số 41)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Lý (thửa đất 32, TBĐ số 41)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lại Thanh Đồng (thửa đất 15, TBĐ số 44)	480.000
26	Đường đối diện đường Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Trần Huy Liệu	864.000
27	Đường giáp ranh giới phường An Lạc	Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	576.000
28	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền KSo'r	400.000
29	Sư Vạn Hạnh	Thửa đất nhà ông Y Hiát Mlô (thửa đất 27, TBĐ số 26)	Hết ranh giới thửa đất 69, TBĐ số 32	480.000
30	Vi Thủ An	Y Thuyền Kso'r	Hết ranh giới thửa đất 06, TBĐ	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			số 21	
31	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết ranh giới thửa đất 15, TĐĐ số 32	400.000
32	Y Ni Ksor (Cũ: Y Ni Ksor')	Mạc Đăng Dung	Hết ranh giới thửa đất 21, TĐĐ số 33	400.000
33	Mai Xuân Thương	Mạc Đăng Dung	Y Thuyên KSo'r	480.000
34	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Sisat Mlô (thửa đất 41, TĐĐ số 26)	Hết ranh giới thửa đất 05, TĐĐ số 38	360.000
35	Hẻm số 1	Tôn Thất Thuyết	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	420.000
36	Khu vực còn lại			260.000
37	Nguyễn Công Trứ	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	300.000
38	Trần Xuân Soạn	Tôn Thất Thuyết	Hoàng Việt	300.000
39	Phan Huy Ích	Nguyễn Duy Trinh	Hội trường tổ dân phố 1	350.000
40	Ngô Thị Sĩ	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	300.000
41	Lương Văn Can	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	300.000
V	Phường Đoàn Kết			
1	An Dương Vương	Giáp phường Thiện An	Hàm Nghi	1.150.000
		Hàm Nghi	Âu Cơ (giáp phường An Bình)	1.000.000
2	Hoàng Quốc Việt	Đầu cầu 12/3 (giáp phường Thiện An)	Nguyễn Thị Thập	600.000
		Nguyễn Thị Thập	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Man Đức Hoà (thửa đất 111, TĐĐ số 09)	400.000
3	Hàm Nghi	An Dương Vương	Âu Cơ	480.000
4	Huỳnh Tấn Phát	Âu Cơ	Nguyễn Thị Thập (ngã ba TDP 4)	300.000
5	Âu Cơ	Cầu bà Tiên	Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Lâm TDP 2 (thửa đất 40, TĐĐ số 21)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Lâm TDP 2 (thửa đất 40, TĐĐ số 21)	Cuối đường Âu Cơ (giáp phường Thiện An)	600.000
6	Lê Văn Hưu	An Dương Vương	Âu Cơ	600.000
7	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Như Xuân (thửa đất 34, TĐĐ số 18)	275.000
8	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới thửa đất ông Hồ Thanh Hải (thửa đất 12, TĐĐ số 16)	Hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa đất 86, TĐĐ số 15)	275.000
9	Nguyễn Thị Thập	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Anh Tuấn (thửa đất 40, TĐĐ số 04)	Hồ Xuân Hương	270.000
		Hồ Xuân Hương	Trần Quốc Hoàn	250.000
10	Hồ Xuân Hương	Âu Cơ	Đầu ranh giới thửa đất nhà Trần Văn Nguyên (thửa đất 54, TĐĐ số 9)	275.000
11	Lạc Long Quân (nội dài)	An Dương Vương	Hàm Nghi	300.000
12	Tân Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	275.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Khu vực còn lại			250.000
VI	Phường Thiện An			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp ranh phường Thống Nhất	Hoàng Quốc Việt	1.980.000
		Hoàng Quốc Việt	Lê Đức Thọ	2.860.000
		Lê Đức Thọ	Nguyễn Hồng	3.300.000
		Nguyễn Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	3.960.000
		Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	5.280.000
2	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Giáp ranh giới phường Đoàn Kết	1.300.000
3	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.800.000
		Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Đoàn Kết	1.000.000
4	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.200.000
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	600.000
5	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	750.000
6	Mai Hắc Đế (giáp ranh giới phường An Lạc)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trần Kim Lê (thửa đất 6, TBD số 17)	Bùi Xuân Phái	360.000
7	Chu Mạnh Trinh	Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	750.000
8	Ngô Mỹ	Hùng Vương	Đến hết ranh giới Trạm Y Tế phường)	750.000
9	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Như Vĩnh (thửa đất 36, TBD số 5)	530.000
10	Nguyễn Trung Trực	Giáp phường An Lạc	Nguyễn Hồng (sau đất chùa Thiện An)	1.500.000
		Nguyễn Hồng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cao Văn Thạnh (thửa đất 101, TBD số 20)	480.000
11	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	576.000
12	Nguyễn Tuân	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	330.000
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	286.000
13	Nguyễn Huy Tưởng	Hùng Vương	Hùng Vương + 300 m	480.000
		Hùng Vương + 300 m	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trịnh Bá Lộc (thửa đất 15, TBD số 10)	300.000
14	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Lân	300.000
15	Tổng Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Bá (thửa đất 104, TBD số 09)	432.000
16	Văn Cao	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dương Công Cầu (thửa đất 160, TBD số 09)	360.000
17	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ánh (thửa đất 60, TBD số 09)	432.000
18	Nguyễn Lân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Oanh (thửa đất 107, TBD số 09)	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (thửa đất 90, TBD số 10)	432.000
20	Trịnh Văn Cấn (Cũ: Trịnh Văn Cấn)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (thửa đất 135, TBD số 09)	432.000
21	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	300.000
		Nguyễn Trung Trực	Bùi Xuân Phái	260.000
22	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.000.000
		Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	600.000
23	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành	360.000
24	Lý Tự Trọng	Giáp ranh giới phường An Lạc	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Long Thừa (thửa đất 27, TBD số 20)	500.000
25	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Anh Chức (thửa đất 5, TBD số 41)	360.000
26	Các đường bê tông	Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân	Nguyễn Tất Thành	300.000
27	Khu vực còn lại			260.000
28	Mai Hắc Đế	Giao với đường Bùi Xuân Phái (đất ông Trương Ngọc Hậu, thửa đất 273, tờ bản đồ số 7)	Hết ranh giới đất ông Võ Xuân Anh thửa đất số 59, tờ bản đồ số 7)	260.000
29	Ngô Mây	Trạm Y Tế phường	Hết đường (hết thửa đất số 86, tờ số 6)	260.000
VII	Phường Thống Nhất			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp phường Bình Tân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất 3, TBD số 28)	2.640.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất 3, TBD số 28)	Giáp phường Thiện An	1.760.000
2	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	750.000
		Ngã tư Nguyễn Huy Tự	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lan Thanh, thửa 7, tờ 24 (Cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Văn Hùng (thửa đất 6, TBD số 24)	360.000
3	Lê Chân	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	750.000
		Ngã tư Nguyễn Huy Tự	Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	600.000
		Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chiến thửa 72, tờ 24 (cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thiện Ân (thửa đất 32, TBD số 24)	360.000
4	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, thửa đất 105, TBD số 28 (cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất 105, TBD số 23)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Khản (thửa đất 12,	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		105, TBD số 23)	TBD số 28)	
5	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cồ Quốc Bảo (thửa đất 139, TBD số 28)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cồ Quốc Bảo (thửa đất 139, TBD số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Quang (thửa đất 45, TBD số 28)	360.000
6	Phù Đồng Thiên Vương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Lộc (thửa đất 77, TBD số 32)	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà Lê Văn Lộc (thửa đất 77, TBD số 32)	Hết ranh giới thửa đất Võ Anh Hưng thửa đất 113, TBD số 27 (cũ:Hết ranh giới thửa đất nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa đất 73, TBD số 27)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất Võ Anh Hưng,thửa đất 113, TBD số 27 (cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Phong (thửa đất 73, TBD số 27)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Tiến Hương (thửa đất 20, TBD số 13)	380.000
7	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Vũ Vương (thửa đất 5, TBD số 38)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Vũ Vương (thửa đất 5, TBD số 38)	Tú Xương	360.000
8	Dương Văn Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cao Minh Dũng (thửa đất 29, TBD số 38)	750.000
9	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Phong (thửa đất 54, TBD số 38)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Phong (thửa đất 54, TBD số 38)	Tú Xương	360.000
10	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Đức Lệ (thửa đất 154, TBD số 38)	750.000
11	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa đất 302, TBD số 38)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa đất 302, TBD số 38)	Hàn Mặc Tử	360.000
		Hàn Mặc Tử	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	260.000
12	Đinh Liễn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Long (thửa đất 101, TBD số 37)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Long (thửa đất 101, TBD số 37)	Trần Văn Ôn	360.000
13	Tản Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Lan (thửa đất 52,TBD số 44)	750.000
14	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đầu Hán (thửa đất 63, TBD số 43)	750.000
15	Trần Hoàn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(Cũ: Trương Vĩnh Ký)		Nguyễn Văn Kính (thửa đất 160, TĐĐ số 44)	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tính (thửa đất 160, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Viết Quốc (thửa đất 130, TĐĐ số 43)	360.000
16	Nguyễn Bính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Toàn (thửa đất 206, TĐĐ số 44)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Toàn (thửa đất 206, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Đình Lý (thửa đất 169, TĐĐ số 43)	360.000
17	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất 183, TĐĐ số 43)	850.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất 183, TĐĐ số 43)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thế Kỳ (thửa đất 172, TĐĐ số 43)	480.000
18	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	750.000
19	Phùng Hưng	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	750.000
20	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	750.000
21	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	750.000
22	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Chất (thửa đất 20, TĐĐ số 29)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Chất (thửa đất 20, TĐĐ số 29)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Bộ (thửa đất 19, TĐĐ số 29)	360.000
23	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Mỹ (thửa đất 84, TĐĐ số 28)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Mỹ (thửa đất 84, TĐĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Anh Kim (thửa đất 97, TĐĐ số 29)	360.000
24	Bùi Huy Bích	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bạch Kim Thảo (thửa đất 116, TĐĐ số 28)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bạch Kim Thảo (thửa đất 116, TĐĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lầu (thửa đất 119, TĐĐ số 29)	360.000
25	Dã Tượng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Trọng Luyến (thửa đất 7, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Trọng Luyến (thửa đất 7, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thử (thửa đất 45, TĐĐ số 33)	360.000
26	Yết Kiêu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Kim Lan (thửa đất 155, TĐĐ số 33)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Kim Lan (thửa đất 155, TĐĐ số 33)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn (thửa đất 78, TĐĐ số 33)	360.000
27	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Ninh (thửa đất 87, TĐĐ số 33)	750.000
28	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Yết Kiêu	750.000
29	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			Hoàng Thị Lệ (thửa đất 41, TĐĐ số 39)	
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Thị Lệ (thửa đất 41, TĐĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 55, TĐĐ số 40)	360.000
30	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Tùng (thửa đất 70, TĐĐ số 39)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Tùng (thửa đất 70, TĐĐ số 39)	Ngã 5 Nguyễn Thi	360.000
31	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đinh Ngọc Hiếu (thửa đất 84, TĐĐ số 39)	750.000
32	Cổng Quỳnh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Thanh (thửa đất 107, TĐĐ số 39)	750.000
33	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Anh Sơn (thửa đất 128, TĐĐ số 39)	750.000
34	Lương Đình Cúa	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hải (thửa đất 137, TĐĐ số 39)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hải (thửa đất 137, TĐĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Hùng (thửa đất 168, TĐĐ số 39)	360.000
35	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa đất 58, TĐĐ số 45)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa đất 58, TĐĐ số 45)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Hiền (thửa đất 81, TĐĐ số 45)	360.000
36	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Mạnh Thế (thửa đất 73, TĐĐ số 45)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Mạnh Thế (thửa đất 73, TĐĐ số 45)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Công Hóa (thửa đất 95, TĐĐ số 45)	360.000
37	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hành (thửa đất 173, TĐĐ số 44)	750.000
38	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Cửu Long (thửa đất 290, TĐĐ số 44)	980.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Cửu Long (thửa đất 290, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Thành (thửa đất 96, TĐĐ số 46)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Thành (thửa đất 96, TĐĐ số 46)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Ánh (thửa đất 82, TĐĐ số 46)	480.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Ánh (thửa đất 82, TĐĐ số 46)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Sin Niê (thửa đất 11, TĐĐ số 50)	432.000
39	Nguyễn Huy Tự	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hân (thửa đất 145, TĐĐ số 25)	Cù Chính Lan	275.000
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới Chùa Bửu Thắng (thửa đất 5, TĐĐ số 25)	275.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40	Vũ Trọng Bình	Ngã ba Phùng Thị Chính	Ngã ba Cù Chính Lan	275.000
41	Tú Xương	Ngã ba Vũ Thục Nương	Nam Cao	286.000
42	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Thành (thửa đất 68, TĐĐ số 37)	286.000
43	Nam Cao	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Lâm (thửa đất 115, TĐĐ số 37)	Tú Xương	286.000
		Tú Xương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Văn Linh (thửa đất 240, TĐĐ số 43)	360.000
44	Nguyễn Thiếp	Ngã tư Trần Thủ Độ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Đức Duy (thửa đất 7, TĐĐ số 26)	286.000
45	Trần Hữu Trang	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Yết Kiêu	286.000
46	Lê Hồng Sơn	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Dã Tượng	286.000
47	Nguyễn Thái Bình	Ngã tư Trần Văn Phụ	Ngã ba Dã Tượng	286.000
48	Trần Văn Phụ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đình Kiều (thửa đất 55, TĐĐ số 59)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Thân (thửa đất 12, TĐĐ số 30)	286.000
49	Võ Trung Thành	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Nhật (thửa đất 227, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Trung Lâm (thửa đất 119, TĐĐ số 52)	286.000
50	Phạm Văn Bạch	Ngã ba Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Châu (thửa đất 18, TĐĐ số 54)	286.000
51	Đinh Văn Gió	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Trường (thửa đất 10, TĐĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đinh Thị Quang (thửa đất 45, TĐĐ số 40)	286.000
52	Đường giao Hùng Vương (QL 14)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trương Sá (thửa đất 12, TĐĐ số 25)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Trung (thửa đất 13, TĐĐ số 25)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Văn Cho (thửa đất 15, TĐĐ số 25)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Tác (thửa đất 14, TĐĐ số 25)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Mân (thửa đất 163, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Ba (thửa đất 69, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chấn (thửa đất 214, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Thành (thửa đất 217, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Phú (thửa đất 142, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thị Nguyên (thửa đất 134, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quang Thạch (thửa đất 162, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thế Đạo (thửa đất 178, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Hiến (thửa đất 219, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Kim Lân (thửa đất 195, TĐĐ số 44)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuy (thửa đất 63, TĐĐ số 52)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Minh Hào (thửa đất 32, TĐĐ số 51)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Quý (thửa đất 5,	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Toàn (thửa đất 7,	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		TBĐ số 52)	TBĐ số 52)	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Đình Lĩnh (thửa đất 315, TBĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đặng Quốc Quỳnh (thửa đất 320, TBĐ số 44)	750.000
53	Y Nuê Bkrông (Ái Phương)	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Dai Niê (thửa đất 29, TBĐ số 55)	286.000
54	Y Kơ Ksor (Cũ: Y Ksor)	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Lan B'krông (thửa đất 43, TBĐ số 56)	312.000
55	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Bach Ktla (thửa đất 44, TBĐ số 56)	312.000
56	A Ma Jhao	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Rai Niê (thửa đất 57, TBĐ số 56)	312.000
57	Nguyễn Minh Châu	A Ma Jhao (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Muk B'Krông (thửa đất 09, TBĐ số 55, và bà H Sot Ayun (thửa đất số 15, TBĐ số 58)	312.000
58	Lê Vự	A Ma Jhao	Hết ranh giới thửa đất nhà bà H Lê Ktla (thửa đất 24, TBĐ số 58)	312.000
59	Y Moan Ênuôl (Cũ: Đường Oi Ất)	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Blô Niê (thửa đất 76, TBĐ số 49) và Y Mec Niê (thửa đất số 15, TBĐ số 57)	312.000
60	Lê Hy	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Jony Niê (thửa đất 9, TBĐ số 49) và Y Cuc B'Krông (thửa đất 98, TBĐ số 57)	312.000
61	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Ngio Ktla (thửa đất 72, TBĐ số 57)	312.000
62	Phùng Chí Kiên	Y Moan Ênuôl (về 2 phía) (Cũ: Oi Ất (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Phoi B'Krông (thửa đất 37, TBĐ số 49) và bà H' Blec Niê (thửa đất 28, TBĐ số 48)	286.000
63	Khu vực tổ dân phố Tân Hà 1, 2, 3, 4 và tổ dân phố Hợp Thành 1, 2, 3, 4			260.000
64	Khu vực còn lại			250.000
65	Nguyễn Xí	Thửa đất số 65, TBĐ số 39 Đường Nguyễn Thi	Thửa đất số 178, TBĐ số 39 (Hết đường)	500.000
66	Đặng Thùy Trâm	Thửa đất số 124, TBĐ số 39 Đường Nguyễn Thi	Thửa đất số 139, TBĐ số 45 Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	500.000
67	Phùng Khắc Khoan	Thửa đất số 117, TBĐ số 45 Đường Lý Chính Thắng	Đường Thủ Khoa Huân	500.000
68	Bùi Huy Bích	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Lâu (thửa đất số 116, tờ bản đồ số 32)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hải, thửa 38, tờ 14	360.000
69	Phù Đồng Thiên Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Vũ Tiến Hương (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 13)	Hết kho phân Vũ Minh Giao (thửa đất số 220, tờ bản đồ số 13)	360.000
70	Trần Thủ Độ	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thế Bộ (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 29)	Hết ranh giới thửa đất 139, tờ bản đồ số 7	360.000
71	Thủ Khoa Huân	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Hiến (thửa đất số 181, tờ bản đồ số 44)	Hết ranh giới thửa đất 49, tờ bản đồ số 46	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
72	Nguyễn Thiếp	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 26	Hết ranh giới thửa đất số 101, tờ bản đồ số 6	260.000
73	Nguyễn Thi	Hết ranh giới thửa đất số 55, tờ bản đồ số 40	Hết ranh giới thửa đất số 95, tờ bản đồ số 47	360.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.